

- M, Tanimoto M.** Meta-analysis of randomized clinical trials comparing cisplatin to carboplatin in patients with advanced non-small-cell lung cancer. *J Clin Oncol.* 2004;22:3852–3859.
- Ardizzoni A, Boni L, Tiseo M, et al.** Cisplatin-versus carboplatin-based chemotherapy in first-line treatment of advanced non-small-cell lung cancer: an individual patient data meta-analysis. *J Natl Cancer Inst.* 2007;99:847–857.
 - Trần Đình Anh, Trần Văn Thuấn, Đỗ Hùng Kiên.** Đánh giá kết quả điều trị hóa chất bổ trợ phác đồ Vinorelbine - Cisplatin trong ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn IB-III A. *Tạp chí y học Việt Nam* 2019; 481: 115-119
 - Đào Thị Thanh Nhân, Nguyễn Tiến Quang, Nguyễn Thị Hương Giang.** Đánh giá kết quả
 - hóa trị bổ trợ phác đồ Pemetrexed - Cisplatin trên bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn IB-III A. *Tạp chí y học Việt Nam* 2020; 494: 187-190
 - Kreuter M., Vansteenkiste J., Fischer J.R., et al.** (2016). Three-Year Follow-Up of a Randomized Phase II Trial on Refinement of Early-Stage NSCLC Adjuvant Chemotherapy with Cisplatin and Pemetrexed versus Cisplatin and Vinorelbine (the TREAT Study). *J Thorac Oncol Off Publ Int Assoc Study Lung Cancer*, 11(1), 85–93.
 - Zhang L, Ou W, Liu Q, et al.** Pemetrexed plus carboplatin as adjuvant chemotherapy in patients with curative resected non-squamous non-small cell lung cancer. *Thorac Cancer* 2014;5:50-56.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SỌ MẶT Ở NHÓM NGƯỜI VIỆT 18 - 25 TUỔI TRÊN PHIM SỌ NGHIÊNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Lê Nguyên Lâm¹, Nguyễn Thị Kim Trang¹

UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Xác định đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim sọ nghiêng ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18-25 của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021-2022. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 85 phim sọ nghiêng của sinh viên năm 1 Trường Đại học Y Dược Cần Thơ có độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi là người Việt Nam. Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Chiều dài hiệu quả của hồ sọ giữa (Ar-N (//HP)), hồ sọ trước (Ptm-N(//HP)) ở nam cao hơn nữ với trung bình khác biệt lần lượt là 1,3mm; 2,2mm (p<0,05). Chiều dài hiệu quả xương hàm trên (Co-A), xương khẩu cái (ANS-PNS (//HP)) của nam cao hơn nữ với trung bình khác biệt lần lượt là 2,1mm; 3,4mm (p<0,05). Chiều cao tầng mặt giữa (N-ANS(//HP)) ở nam lớn hơn nữ với trung bình khác biệt 2,6mm. Chỉ số chiều dài hiệu quả xương hàm dưới (Co-Gn) của nam cao hơn nữ với trung bình khác biệt 7,6mm. **Kết luận:** Góc mặt phẳng hàm dưới theo Burstone (MP-HP) ở nam nhỏ hơn nữ, theo Steiner nam lớn hơn nữ, chỉ số chiều dài cánh đứng nam lớn hơn nữ.

Từ khóa: phim sọ nghiêng, nền sọ, Burstone, Steiner.

SUMMARY

CRANIOFACIAL CHARACTERISTICS OF 18-25 YEARS OLD VIETNAMESE STUDENT IN LATERAL CEPHALOMETRIC AT CAN THO

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Lê Nguyên Lâm

Email: lenguyenlam@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 26.9.2022

Ngày phản biện khoa học: 15.11.2022

Ngày duyệt bài: 28.11.2022

Objectives: Evaluate the differences of the cranial base, maxilla, and mandible between Vietnamese male and female students aged 18-25 at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2021-2022. **Materials and methods:** 85 lateral cephalometric radiograph of Vietnamese freshmen at Can Tho University of Medicine and Pharmacy aged from 18 to 25 years old were analysed. Descriptive cross-sectional study. **Results:** The effective lengths of the middle cranial fossa (Ar-N (//HP)), anterior cranial fossa (Ptm-N(//HP)) were higher in men than in women with a mean difference of 1.3mm; 2.2mm (p<0.05). The effective length of maxilla (Co-A), palatine bone (ANS-PNS (//HP)) is higher in men than in women with an average difference of 2.1mm; 3.4mm (p<0.05). The middle facial height (N-ANS(//HP)) was higher in men than in women with a mean difference of 2.6mm. The index of effective mandibular length (Co-Gn) of men was higher than that of women with an average difference of 7.6mm. **Conclusions:** The mandibular plane angle (MP-HP) is smaller in men than women according to Burstone; larger according to Steiner, and the length index of ramus is greater in men than in women.

Keywords: lateral cephalometrics, cranial base, Burstone, Steiner.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu về nhân trắc đầu mặt là một vấn đề rất quan trọng vì đưa ra được những con số có giá trị để ứng dụng trong các ngành nghề khác nhau, đặc biệt, trong lĩnh vực tạo hình thẩm mỹ, điều trị các bất thường, bệnh lý, dị tật vùng đầu mặt^{1, 2}. Đo cephalometrics là phương pháp tiêu chuẩn tái tạo hình ảnh sọ mặt, sử

dụng X quang để đo đạc đầu sọ bằng các điểm mốc trên xương và mô mềm. Lứa tuổi từ 18 đến 25 tuổi có sự phát triển ổn định về thể chất và tinh thần, để đạt được kết quả điều trị ổn định nhất về chức năng và thẩm mỹ ². Việt Nam hiện nay tuy đã có nghiên cứu về các chỉ số đầu mặt nhưng với quy mô nghiên cứu còn hạn chế về cỡ mẫu, vùng miền địa lý khác nhau, và đồng thời mỗi nghiên cứu chỉ khảo sát một số chỉ số đầu mặt chưa đầy đủ. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu với mục tiêu xác định đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim sọ nghiêng ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18-25 của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021-2022 với 2 mục tiêu:

1. Xác định đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim sọ nghiêng theo chiều trước sau ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18-25 của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
2. Xác định đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim sọ nghiêng theo chiều đứng ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18-25 của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Mẫu nghiên cứu: 85 phim sọ nghiêng của sinh viên năm 1 Trường Đại học Y Dược Cần Thơ có độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi là người Việt Nam.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** sinh viên hiện đang học năm nhất Trường Đại học Y Dược Cần Thơ có độ tuổi từ 18 tuổi đến 25 tuổi; đủ răng vĩnh viễn ít nhất 28 răng; hình thể răng bình thường không có dị dạng, có ông bà nội, ngoại, bố mẹ đều có quốc tịch Việt Nam; cân đối 3 tầng mặt thẳng, mặt nhìn nghiêng phẳng; khớp cắn loại I răng hàm lớn thứ nhất và răng nanh, cung hàm đối xứng 2 bên, các răng mọc đều đặn liên tục, răng không xoay và không khe thưa, các răng sắp xếp đều đặn theo đường cắn, độ cắn phủ, cắn chìa trong giới hạn bình thường (2-4mm) và đồng ý tham gia nghiên cứu.

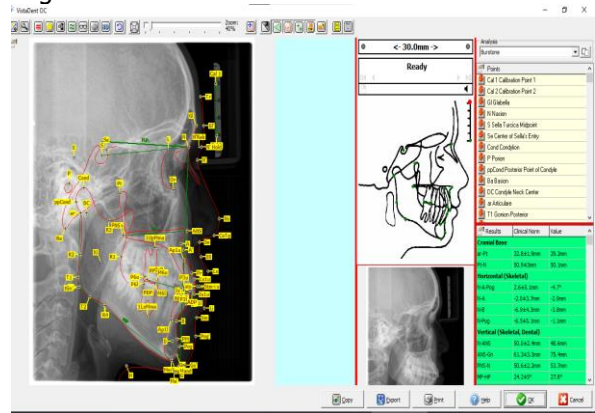
- **Tiêu chuẩn loại trừ:** đối tượng mắc các bệnh ảnh hưởng đến sự phát triển của răng, cung hàm và mặt như chấn thương hàm mặt, dị hình do bệnh lí hoặc do thói quen xấu hoặc đã điều trị nắn chỉnh răng và các phẫu thuật tạo

hình khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang, chọn mẫu thuận tiện.

- Phương pháp thu thập dữ liệu: sử dụng máy chụp phim đo sọ hiệu Orthophos 3D của Dentsply Sirona, loại ống đầu dài, 65 KVP, 100mA trong thời gian từ 1/2-1(1/2) giây. Kỹ thuật chụp phim sọ: đầu ở tư thế tự nhiên sao cho mặt phẳng dọc giữa của mặt song song với cassette và mặt phẳng Frankfort song song mặt phẳng đường chân trời, mặt bệnh nhân tiếp xúc càng sát phim càng tốt để giảm ảnh hưởng của độ phóng đại, độ méo lệch và chuẩn hóa được kỹ thuật. Đối tượng nghiên cứu được hướng dẫn đưa răng vào vị trí lồng mũi tối đa và môi ở vị trí thư giãn tự nhiên. Chùm tia X đi qua tai vào thẳng góc với phim. Khoảng cách từ đầu côn đến mặt phẳng dọc giữa của đối tượng nghiên cứu là 1.52m. Liều chiếu xạ cho mỗi lần chụp <0.003mSv. Dữ liệu chụp được nhập vào máy tính và lưu với định dạng ảnh tỷ lệ 1:1, đo đạc và phân tích bằng phần mềm Vistadent OC có bản quyền với 54 phân tích, lựa chọn ra những chỉ số phù hợp trong nghiên cứu như: Burstone, Mc Namara, Ricketts, Down, Rakosi, Steiner, Legand và Burstone.



Hình 1: Phim sọ nghiêng trong Phần mềm Vistadent OC

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim sọ nghiêng theo chiều trước sau:

3.1.1. Đặc điểm nền sọ

Bảng 1. So sánh đặc điểm nền sọ giữa nam và nữ

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ± ĐLC	TB khác biệt	p
Ar-Ptm (//HP)	mm	28,9 ± 3,0	27,7 ± 1,7	1,3	0,016*
Ptm-N (//HP)	mm	36,2 ± 3,4	33,9 ± 2,8	2,2	0,001**

NSAr	độ	122,1 ± 6,0	123,5 ± 5,2	-1,4	0,244*
SArcGo	độ	148,1 ± 7,4	148,6 ± 5,8	-0,6	0,701*

*Kiểm định T-test, **Kiểm định Mann Whitney

Nhận xét: Chiều dài hiệu quả của hồ sơ giữa (Ar-N (//HP)) và hồ sơ trước (Ptm-N(//HP)) ở nam cao hơn nữ với trung bình khác biệt lần lượt là 1,3mm và 2,2mm (với p<0,05).

3.1.2. Đặc điểm xương hàm trên

Bảng 2. So sánh đặc điểm xương hàm trên giữa nam và nữ theo chiều trước sau trên phim sọ nghiêng

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ± ĐLC	TB khác biệt	p
SNA	Độ	84,3 ± 2,7	83,6 ± 3,0	0,7	0,291*
N-A (//HP)	mm	0,9 ± 3,7	0,09 ± 3,6	0,8	0,326*
Co-A	mm	80,6 ± 14,3	78,4 ± 3,1	2,1	<0,001**
ANS-PNS (//HP)	mm	51,9 ± 3,6	48,5 ± 2,2	3,4	<0,001*

*Kiểm định T-test, **Kiểm định Mann Whitney

Nhận xét: chiều dài hiệu quả xương hàm trên (Co-A) và xương khẩu cái (ANS-PNS (//HP)) của nam cao hơn nữ với trung bình khác biệt lần lượt là 2,1mm và 3,4mm (với p<0,05).

3.1.3. Đặc điểm xương hàm dưới

Bảng 3. So sánh đặc điểm xương hàm dưới giữa nam và nữ theo chiều trước sau trên phim sọ nghiêng

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ± ĐLC	TB khác biệt	p
SNB	độ	81,8 ± 2,8	81,1 ± 2,9	0,7	0,207*
N-Pog (//HP)	mm	0,8 ± 8,4	-2,1 ± 6,1	2,9	0,038*
Co-Gn	mm	116,2 ± 6,4	108,6 ± 4,5	7,6	<0,001*
Go-Pog	mm	76,4 ± 8,1	72,2 ± 6,4	4,2	0,004*
B-Pog (//MP)	mm	7,1 ± 5,4	6,5 ± 8,0	0,5	0,022*

*Kiểm định Mann Whitney

Nhận xét: chỉ số vị trí cằm so với Nasion (N-Pog), chiều dài hiệu quả xương hàm dưới (Co-Gn), chiều dài thân xương hàm dưới (Go-Pog), độ nhô của cằm (B-Pog) của nam cao hơn nữ với trung bình khác biệt lần lượt là 2,9mm; 7,6mm; 4,2mm và 0,5mm (p<0,05).

3.1.4. Vị trí xương hàm trên và xương hàm dưới

Bảng 4. So sánh đặc điểm xương hàm trên và xương hàm dưới giữa nam và nữ theo chiều trước sau trên phim sọ nghiêng

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ± ĐLC	TB khác biệt	p
ANB	độ	3,0 ± 0,6	3,1 ± 0,7	-0,08	0,585**
$[CoA - CoGn]$	mm	33,9 ± 2,6	33,5 ± 2,0	0,4	0,440*
ANS-Gn	mm	64,3 ± 3,3	60,9 ± 2,9	3,4	<0,001**
N-A-Pog	độ	4,7 ± 21,0	3,9 ± 8,4	0,8	0,198**

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới: nam giới có chiều cao tăng mặt trước dưới (ANS-Gn) cao hơn nữ giới với trung bình khác biệt 3,4mm (với p<0,05).

3.2. Đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim sọ nghiêng theo chiều đứng trên phim sọ nghiêng:

Bảng 5. So sánh đặc điểm xương hàm trên giữa nam và nữ theo chiều đứng trên phim sọ nghiêng

*Kiểm định T-test

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ± ĐLC	TB khác biệt	p
N-ANS (\perp HP)	mm	53,1 ± 3,1	50,5 ± 3,1	2,6	<0,001*
N-PNS (\perp HP)	mm	51,9 ± 3,0	48,1 ± 2,5	3,8	<0,001*

Nhận xét: chiều cao tăng mặt giữa (N-ANS(\perp HP)) và chiều cao phía sau xương hàm trên (N-PNS (\perp HP)) ở nam lớn hơn nữ với trung bình khác biệt lần lượt là 2,6mm và 3,8mm (với p<0,05).

Bảng 6. So sánh đặc điểm xương hàm dưới giữa nam và nữ theo chiều đứng

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ±ĐLC	TB khác biệt	p
MP-HP	độ	21,7 ± 5,9	25,1 ± 5,0	-3,5	0,005*
FH-GoMe	độ	23,4 ± 6,3	25,5 ± 4,8	-2,1	0,081*
SN-GoGn	độ	30,6 ± 30,0	30,0 ± 4,7	0,7	0,034**
Ar-Go	mm	51,9 ± 5,5	45,3 ± 3,4	6,6	<0,001**
—cGo	độ	118,6 ± 7,6	119,8 ± 6,0	-1,2	0,405*

*Kiểm định T-test, **Kiểm định Mann Whitney

Nhận xét: góc mặt phẳng hàm dưới theo Burstone (MP-HP) ở nam nhỏ nữ với trung bình khác biệt 3,5 độ, chỉ số góc mặt phẳng hàm dưới theo Steiner (SN-GoGn) nam lớn hơn nữ với trung bình khác biệt 0,7 độ, chỉ số chiều dài cạnh đứng xương hàm dưới (Ar-Go) nam lớn hơn nữ với trung bình khác biệt 6,6mm (với $p < 0,05$).

Bảng 7. So sánh đặc điểm tương quan xương hàm trên và xương hàm dưới giữa nam và nữ theo chiều đứng

Chỉ số	Đơn vị đo	Nam (n=35) TB ± ĐLC	Nữ (n=50) TB ±ĐLC	TB khác biệt	p
POr-GnS	độ	61,4 ± 3,7	61,1 ± 3,5	0,4	0,787**
GT(Sum)	độ	375,6 ± 58,9	387,8 ± 6,5	-12,2	0,099**
PP-GoMe	độ	20,5 ± 5,7	22,1 ± 4,9	-1,6	0,168*

*Kiểm định T-test, **Kiểm định Mann Whitney

Nhận xét: Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới về trục tăng trưởng Y (POr-GnS), tổng của góc yên, góc khớp và góc hàm (GT (Sum)), độ nghiêng xương hàm dưới so với nền xương hàm trên (PP-GoMe) với $p > 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim X quang theo chiều trước sau trên phim sọ nghiêng

4.1.1. Đặc điểm nền sọ. Có sự khác nhau giữa chiều dài của các hồ sọ trước ($p = 0,001$) và hồ sọ giữa ($p = 0,016$) ở nam và nữ. So sánh với người da trắng theo nghiên cứu của Burstone¹, Sudan thuộc Châu Phi theo nghiên cứu của Gilada⁹, nhìn chung chiều dài hiệu quả của hồ sọ giữa (Ar-Ptm(//HP)) và chiều dài hiệu quả của hồ sọ trước (Ptm-N(//HP)) của nam đều lớn hơn nữ, gợi ý xương hàm trên và xương hàm dưới trên nhóm người da trắng và người Châu Phi có chiều dài lớn hơn người Việt.

Góc nền sọ và góc khớp, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương tự nhau ở hai giới tại cả hai đặc điểm này (tương ứng 122,9 độ và 148,4 độ). So với nghiên cứu của Lương Thị Quỳnh Tâm, đặc điểm của góc khớp trên nhóm đối tượng của nghiên cứu tương tự³. So với đặc điểm trên người Malaysia, Nepal hay Ấn Độ của các tác giả tương ứng Heba Mohammad, Mona Pokharel, hay Sruthi, các kết quả về góc nền sọ hay góc khớp trên các nước này đều khác so với đặc điểm ghi nhận được trên nhóm đối tượng^{5,7,8}.

4.2.2. Đặc điểm xương hàm trên. Độ nhô của xương hàm trên so với nền sọ (SNA) là

83,9±2,9 độ tương đồng với nghiên cứu của Lương Thị Quỳnh Tâm trên đối tượng người Việt³.

Chiều dài hiệu quả của xương hàm trên (Co-A) là 79,3±9,5mm và chiều dài hiệu quả xương khẩu cái (ANS-PNS (//HP)) là 49,9±3,3mm cho thấy xương hàm nam dài hơn nữ ($p < 0,05$), kết quả cũng tương tự trên một nhóm đối tượng là người Việt Nam của tác giả Lương Thị Quỳnh Tâm³.

Chiều cao tăng mặt giữa (N-ANS (⊥HP)) là 51,6±3,3mm và chiều cao phía sau XHT (N-PNS (⊥HP)) là 49,7±3,3 mm. Cả hai chỉ số này, nam giới đều có kết quả lớn hơn so với nữ giới trong nhóm đối tượng nghiên cứu, và trung bình của hai chỉ số này thấp hơn so với người da trắng⁴ và Bắc Ấn Độ, tuy nhiên lại cao hơn so với người Châu Phi⁹.

4.2.3. Đặc điểm xương hàm dưới. Độ nhô xương hàm dưới (SNB) là 81,4±2,9, giữa nam và nữ gần như tương đồng, điều này cũng rất hợp lí vì lí do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi lựa chọn có khớp cắn hạng I răng 6 và răng 3, răng không chen chúc, gương mặt cân đối. So tác giả khác độ nhô xương hàm dưới so với nền sọ của chúng tôi không khác với người Mã Lai của Mohammad HA⁵, lớn hơn người Iraq ở phái nữ theo nghiên cứu của Yassir A¹⁰.

Chỉ số chiều dài hiệu quả xương hàm dưới (Co-Gn) là 111,7±6,5 mm, chỉ số chiều dài thân xương hàm dưới (Go-Pog) là 73,9±7,4 mm và chỉ số độ nhô của cằm so với nền xương hàm dưới (B-Pog (//MP)) là 6,7±7,0mm, nam giới sẽ có đặc trưng của xương hàm dưới to hơn so với nữ giới ($p < 0,05$). Chiều dài hiệu quả của XHD

trong nghiên cứu dài hơn so với tác giả Lương Thị Quỳnh Tâm³. Tiếp theo, về chiều dài thân XHD (Go-Pog) nếu chiều dài này lớn biểu thị xương hạng III, còn nếu chiều dài này nhỏ biểu thị xương hạng II. Chiều dài thân XHD nhỏ hơn chiều dài thân XHD của người da trắng theo Burstone⁴, người Châu Phi theo Gilada⁹. Về độ nhô của cằm so với nền XHD (B-Pog(//MP)) ít nhô hơn ở người da trắng của Burstone⁵. Điều này chứng tỏ điểm B của chúng tôi ít lồi hơn so với người da trắng nhưng lại nhô hơn người châu phi của Gilada⁹.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, chỉ số góc mặt phẳng hàm dưới theo Burstone (MP-HP) là $23,7 \pm 5,7$ độ, chỉ số góc mặt phẳng hàm dưới theo Downs (FH-GoMe) là $24,6 \pm 5,5$ độ, chỉ số góc mặt phẳng hàm dưới theo Steiners (SN-GoGn) là $30,2 \pm 15,1$ độ, chỉ số chiều dài cạnh đứng xương hàm dưới (Ar-Go) là $48,1 \pm 5,4$ độ và chỉ số góc hàm (\angle cGo) là $119,3 \pm 6,7$ độ. Kết quả này cũng cho thấy giữa nam và nữ có sự khác biệt rõ ($p < 0,05$), nam nhỏ hơn nữ. Kết quả này so với người da trắng thì có nét tương đồng⁴, tuy nhiên giá trị này lại nhỏ hơn người Châu Phi⁹. Đối với đánh giá theo Down (FH-GoMe), kết quả nữ lớn hơn nam tuy nhiên chưa đủ bằng chứng về thống kê để đánh giá kết quả này. So với đánh giá góc hàm theo Down của người Pakistan theo Taskeen⁶ có giá trị lớn hơn trong nghiên cứu của chúng tôi. Ngược lại góc này trong nhóm đối tượng nghiên cứu lại lớn hơn nhóm người da trắng⁴ và nhóm người Ấn Độ⁸. Bên cạnh đó, đánh giá góc hàm theo Steiner (SN-GoGn) theo kết quả của chúng tôi nam lớn hơn nữ ($p < 0,05$), góc này là 32 độ nếu góc này quá cao hoặc quá thấp cho thấy mô hình tăng trưởng không thuận lợi. So với tác giả khác giá trị này nhỏ hơn người Malaysia theo Mohammad⁵.

4.2.4. Tương quan vị trí xương hàm trên và xương hàm dưới. Vị trí xương hàm trên so với xương hàm dưới (ANB), góc ANB trong nghiên cứu của chúng tôi có giá trị trung bình là 3,1 trong giới hạn xương hạng I không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu so với các tác giả khác góc ANB lớn hơn ở người Malaysia theo nghiên cứu của Mohammad⁵, người Iraq theo Yassir A¹⁰.

Theo Mc Namara sự khác biệt của xương hàm trên và xương hàm dưới (|CoA-CoGn|) không tùy thuộc vào tuổi và giới nhưng liên quan đến kích thước các phần nhô. Trong phân tích Co-A ở nam là 80,6 mm và Co-Gn là 116,2 mm so với bảng trên thì nhóm đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu thuộc mặt nhỏ, giữa nam và nữ

tương đương nhau.

4.2. Đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên phim X quang theo chiều đứng. Chiều cao tăng mặt dưới trước (ANS-Gn (HP)), với giá trị cao nhất tìm thấy ở nam giới. Giá trị trung bình chiều cao tăng mặt dưới trước của nhóm đối tượng có giá trị tương tự đã được Gilada trên người Châu Phi⁹. Tuy nhiên giá trị này lại nhỏ hơn của người da trắng của Burstone⁴.

Ba góc thể hiện mối liên quan theo chiều đứng của xương hàm trên và xương hàm dưới. Về trục tăng trưởng Y (PoOr-SGn) trên nhóm đối tượng, giữa nam và nữ giống nhau. So với các chủng tộc khác, giá trị trung bình của trục tăng trưởng trên đối tượng nghiên cứu nhỏ hơn người Ấn Độ theo Sruthi⁸. Tổng 3 góc: góc nền sọ góc+góc khớp+góc hàm (NSAr+SArGo+Góc hàm). Theo kết quả phân tích giá trị này nữ lớn hơn nam nhưng không có giá trị thống kê. So với các chủng tộc khác như Ấn Độ của Sruthi H⁸, Nepal của Pokharel⁷ và Pakistani của Khan T⁶ thì đối tượng nghiên cứu của chúng tôi có giá trị này nhỏ hơn.

V. KẾT LUẬN

5.1. Đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên trên phim sọ nghiêng chiều trước sau. Chiều dài hiệu quả của hố sọ giữa và hố sọ trước ở nam cao hơn nữ (với $p < 0,05$).

Theo chiều trước sau: chiều dài hiệu quả xương hàm trên, xương khẩu cái của nam cao hơn nữ (với $p < 0,05$).

Theo chiều trước sau: chỉ số vị trí cằm, chỉ số chiều dài hiệu quả xương hàm dưới, chỉ số chiều dài thân xương hàm dưới, chỉ số độ nhô của cằm của nam cao hơn nữ (với $p < 0,05$).

5.2. Đặc điểm nền sọ, xương hàm trên, xương hàm dưới trên trên phim sọ nghiêng theo chiều đứng

Theo chiều đứng: chiều cao tăng mặt giữa, chiều cao phía sau XHT của nam cao hơn nữ (với $p < 0,05$).

Theo chiều đứng: góc mặt phẳng hàm dưới theo Burstone (MP-HP) ở nam nhỏ hơn nữ, theo Steiner nam lớn hơn nữ, chỉ số chiều dài cạnh đứng nam lớn hơn nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thu Phương, Võ Trương Như Ngọc và cộng sự (2016). Nghiên cứu một số chỉ số, số đo, kích thước đầu mặt trên phim sọ nghiêng từ xa ở một nhóm sinh viên người Việt tuổi từ 18-25 có khớp cắn bình thường. Tạp chí Y Học Việt Nam, Số CĐ – tập 466, 56-62..

2. Nguyễn Lê Hùng, Tống Minh Sơn, Nguyễn Văn Huy (2020). Tương quan mô cứng và mô mềm trên phim mặt nghiêng ở người dân tộc Kinh 18-25 tuổi. Tạp chí Y học Việt Nam, số 1&2 (487), 210-214
3. Lương Thị Quỳnh Tâm (2020) Đặc điểm Sọ - Mặt - Răng ở nhóm người Việt 18 - 25 tuổi có khuôn mặt hài hoà qua phim sọ nghiêng, Luận văn thạc sĩ Răng Hàm Mặt.
4. Burstone C. J. (1967), "Lip posture and its significance in treatment planning", Am J Orthod, 53 (4), 262-84.
5. Heba Mohammad, Mohamed Abu-Hassan, Saba Hussain (2011), "Cephalometric evaluation for Malaysian Malay by Steiner analysis", Scientific Research and Essays, 6, pp. 627-634.
6. Khan T., Ahmed, Erum Gul, et al (2013), "Cephalometric measurements of a Pakistani adult sample according to Jarabak's analysis", J Pak Med Assoc 63 (11), 1345-8, 2013..
7. Mona Pokharel, Situ Lal Shrestha (2019), "Cephalometric evaluation of Brahmins of Kathmandu, Nepal based on Jarabak's analysis", Journal of Kathmandu Medical College, 8 (1), pp. 13-19.
8. Sruthi H., Aravind Kumar S, Sivakumar Arvind (2022), "Rakosi Jarabak Analysis for the South Indian Population -A Cross-Sectional Study: Original Research", International Journal of Orthodontic Rehabilitation, 13 (2), pp. 47 - 63.
9. Wadie Gilada, Amal Abuaffan, Marwa Hamid (2021), "Orthognathic cephalometric norms for a sample of Sudanese adults", 9 (1), pp. 20-27.
10. Yassir A. Yassir, Mohammed Nahidh, Hadeel Yousif (2012), "Assessment of sagittal lip position and some affecting factors in a sample of Iraqi adults", Mustansiria Dental Journal, 9, pp. 172-183.

NỒNG ĐỘ KẼM, ĐỒNG HUYẾT THANH VÀ MỐI LIÊN QUAN VỚI MỨC ĐỘ MÀY ĐAY MẠN TÍNH

Trần Thủy Trang^{1,2}, Đặng Văn Em³, Nguyễn Thái Dũng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: xác định nồng độ đồng, kẽm huyết thanh của bệnh nhân mày đay mạn tính và mối liên quan với mức độ bệnh. **Đối tượng và phương pháp:** tiến cứu, nghiên cứu mô tả cắt ngang có đối chứng so sánh gồm 2 nhóm. Nhóm nghiên cứu 75 bệnh nhân mày đay mạn tính, nhóm đối chứng 36 người khỏe mạnh tại bệnh viện da liễu Trung Ương. **Kết quả:** Nồng độ kẽm huyết thanh ở bệnh nhân nhóm nghiên cứu ($0,62 \pm 0,09$) có giảm hơn so với nhóm đối chứng ($0,07 \pm 0,11$), $p < 0,05$. Tuy nhiên, không tìm thấy tương quan nồng độ kẽm, đồng giữa các nhóm tuổi đời, giữa các mức độ nặng của bệnh nhân mày đay mạn theo USA7, $p > 0,05$. **Kết luận:** Có sự giảm nồng độ kẽm huyết thanh ở bệnh nhân mày đay mạn tính.

Từ khóa: nồng độ kẽm, đồng, bệnh mày đay mạn tính.

SUMMARY

LEVELS OF SERUM ZINC, COPPER IN CHRONIC SPONTANEOUS URTICARIA AND RELATIONSHIP DEGREE OF THE DISEASE

Objectives: to determine levels of serum zinc, copper of patients with chronic spontaneous urticaria and their relationship degree of the disease. **Subjects and methods:** A cross sectional study uses

observation to compare and contrast, including 2 groups: study group 75 patients with chronic spontaneous urticaria, 36 healthy people in the control group at National hospital of dermatology and venereology. **Results:** Concentration of serum zinc is lower for chronic spontaneous urticaria patients than for healthy people, $p < 0,05$. However, no relationship of serum zinc, copper with age group, lever disease in chronic spontaneous urticaria. **Conclusion:** There was a reduction in concentration of serum zinc with chronic spontaneous.

Keywords: copper concentration, zinc concentration, chronic spontaneous urticaria.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mày đay mạn tính là bệnh lý gặp ở mọi lứa tuổi và mọi đối tượng, gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống người bệnh. Tỷ lệ lưu hành mày đay là 20%¹. Nguyên nhân và cơ chế của mày đay mạn tính vẫn chưa thực sự rõ ràng, do đó cần các dữ liệu thêm để làm rõ các vấn đề này. Đồng, kẽm là các yếu tố vi lượng đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cơ thể con người², có nhiều nghiên cứu về đồng, kẽm và mối liên quan với các bệnh dị ứng miễn dịch như viêm da cơ địa³, viêm da tiếp xúc⁴..., một số bệnh có yếu tố tự miễn⁵, mày đay mạn tính cũng là một bệnh có cơ chế miễn dịch dị ứng, một số có liên quan đến yếu tố tự miễn⁶, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào về mối liên quan giữa đồng, kẽm và bệnh mày đay mạn. Vì vậy chúng tôi chọn đề tài này nhằm đạt mục tiêu: *xác định nồng độ kẽm, đồng huyết thanh ở bệnh nhân mày đay mạn tính và mối liên quan mức độ bệnh.*

¹Bệnh viện Da liễu Nghệ An

²Trường Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thủy Trang

Email: drthuytrangnghan@gmail.com

Ngày nhận bài: 29.9.2022

Ngày phản biện khoa học: 16.11.2022

Ngày duyệt bài: 30.11.2022